

**SỞ Y TẾ TÂY NINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT
BỆNH TẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 28 tháng 06 năm 2025

Số: 796 /KSBT-SKMT&YTTH

V/v gửi kết quả giám sát định kỳ chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2025

CTY CP CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH	
ĐẾN	Số: 261
	Ngày: 23/6/2025
	Chuyên: CHẤT LƯỢNG
	Lưu hồ sơ số: P.15.2.CN

Kính gửi: Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh

Căn cứ Thông tư 26/2017/TT-BYT ngày 26/6/2017 của Bộ Y tế về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư 41/2018/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 30/05/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Thực hiện công văn số 696/KSBT-SKMT&YTTH của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh ngày 28/05/2025 về việc giám sát định kỳ chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt năm 2025. Trung tâm đã tiến hành giám sát định kỳ chất lượng nước sạch tại các đơn vị cấp nước kết quả như sau:

I. Nội dung giám sát

- Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước
- Tần suất thực hiện chế độ nội kiểm
- Tình hình chất lượng nước
- Thực hiện chế độ công khai thông tin và báo cáo chất lượng nước
- Lấy mẫu ngoại kiểm chất lượng nước sạch tại các đơn vị cấp nước

II. Kết quả giám sát

1. Việc thực hiện chế độ nội kiểm của các đơn vị cấp nước: (đính kèm phụ lục)

2. Kết quả ngoại kiểm nước:

- Tổng số mẫu nước sạch ngoại kiểm: 02 mẫu/đơn vị cấp nước. Tổng cộng: 12 mẫu.
- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại nhà máy cấp nước và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối
- Chỉ tiêu xét nghiệm: Xét nghiệm 34 chỉ tiêu theo QCDP 01:2024/TN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- Kết quả:

Stt	Tên đơn vị cấp nước	Đơn vị quản lý, vận hành	Kết quả xét nghiệm theo QCDP 01:2024/TN	Chỉ tiêu không đạt
1	Nhà máy nước Tây Ninh	Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	2/2 mẫu Đạt	-
2	Trạm cấp nước Châu Thành	Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	2/2 mẫu Đạt	-
3	Trạm cấp nước Bến Cầu	Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	2/2 mẫu Đạt	-
4	Trạm cấp nước Gò Dầu	Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	2/2 mẫu Đạt	-
5	Trạm cấp nước Thị trấn Trảng Bàng	Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	2/2 mẫu Đạt	-
6	Trạm cấp nước KCN Trảng Bàng	Công ty CP cấp thoát nước Tây Ninh	2/2 mẫu Đạt	-

3. Kết luận

- Về việc thực hiện chế độ nội kiểm:
 - + Đơn vị thực hiện đúng về tần suất, số lượng mẫu và chỉ tiêu xét nghiệm trong từng lần nội kiểm theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT và QCDP 01:2024/TN.
 - + Đơn vị thực hiện chế độ báo cáo và công khai thông tin chất lượng nước sạch theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT và QCDP 01:2024/TN.

- Đơn vị có xây dựng và thực hiện theo nội dung tại Kế hoạch cấp nước an toàn.
- Về kết quả ngoại kiểm nước: 12/12 mẫu nước sạch xét nghiệm đạt theo QCDP 01:2024/TN (đính kèm kết quả ngoại kiểm mẫu nước sạch).

4. Kiến nghị của đoàn giám sát

- Đề nghị đơn vị tiếp tục duy trì thực hiện chế độ nội kiểm chất lượng nước sạch, chế độ báo cáo, công khai thông tin chất lượng nước sạch và thực hiện các nội dung khác đúng theo quy định tại Thông tư số 41/2018/TT-BYT và QCDP 01:2024/TN.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: TC-HC; SKMT-YTTH TRANG



Trần Huyền Trân

PHỤ LỤC

TT	Tên đơn vị cấp nước	Nguồn nước nguyên liệu	Số hộ gia đình được cung cấp nước sạch hoặc số công ty cung cấp nước	Công suất thiết kế	Hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước	Tình hình chất lượng nước	Số mẫu nước xét nghiệm định kỳ	Tần suất thực hiện nội kiểm	Chế độ thông tin báo cáo	Nhận xét
1	Nhà máy nước Tây Ninh	Nước mặt	37.315 hộ	30.000 m ³ /ngày đêm	Đầy đủ theo quy định	Đạt theo QCĐP 01:2024/TN	03 mẫu	- 1 tháng/lần thông số A - 6 tháng/ lần thông số B	- Có công khai kết quả xét nghiệm nước sạch định kỳ trên trang website công ty. - Thực hiện báo cáo tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch hàng quý gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCĐP 01:2024/TN	- Thực hiện chế độ nội kiểm đúng theo quy định về tần suất, số lượng mẫu và thông số xét nghiệm trong từng lần nội kiểm. - Báo cáo và công khai thông tin chất lượng nước sạch đúng theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCĐP 01:2024/TN

2	Trạm cấp nước Châu Thành	Nước dưới đất	1.940 hộ	2.800 m ³ /ngày đêm	Đầy đủ theo quy định	Đạt theo QCDP 01:2024/TN	03 mẫu	- 1 tháng/lần thông số A - 6 tháng/ lần thông số B	- Có công khai kết quả xét nghiệm nước sạch định kỳ trên trang website công ty. - Thực hiện báo cáo tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch hàng quý gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN	- Thực hiện chế độ nội kiểm đúng theo quy định về tần suất, số lượng mẫu và thông số xét nghiệm trong từng lần nội kiểm. - Báo cáo và công khai thông tin chất lượng nước sạch đúng theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN
3	Trạm cấp nước Bến Cầu	Nước dưới đất	1.373 hộ	2.950 m ³ /ngày đêm	Đầy đủ theo quy định	Đạt theo QCDP 01:2024/TN	03 mẫu	- 1 tháng/lần thông số A - 6 tháng/ lần thông số B	- Có công khai kết quả xét nghiệm nước sạch định kỳ trên trang website công ty. - Thực hiện báo cáo tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch hàng quý gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN	- Thực hiện chế độ nội kiểm đúng theo quy định về tần suất, số lượng mẫu và thông số xét nghiệm trong từng lần nội kiểm. - Báo cáo và công khai thông tin chất lượng nước sạch đúng theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN

4	Trạm cấp nước Gò Dầu	Nước dưới đất	5.325 hộ	5.000 m ³ /ngày đêm	Đầy đủ theo quy định	Đạt theo QCDP 01:2024/TN	03 mẫu	- 1 tháng/lần thông số A - 6 tháng/ lần thông số B	- Có công khai kết quả xét nghiệm nước sạch định kỳ trên trang website công ty. - Thực hiện báo cáo tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch hàng quý gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN	- Thực hiện chế độ nội kiểm đúng theo quy định về tần suất, số lượng mẫu và thông số xét nghiệm trong từng lần nội kiểm. - Báo cáo và công khai thông tin chất lượng nước sạch đúng theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN
5	Trạm CN Thị xã Trảng Bàng	Nước dưới đất	2.144 hộ	2.400 m ³ /ngày đêm	Đầy đủ theo quy định	Đạt theo QCDP 01:2024/TN	03 mẫu	- 1 tháng/lần thông số A - 6 tháng/ lần thông số B	- Có công khai kết quả xét nghiệm nước sạch định kỳ trên trang website công ty. - Thực hiện báo cáo tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch hàng quý gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN	- Thực hiện chế độ nội kiểm đúng theo quy định về tần suất, số lượng mẫu và thông số xét nghiệm trong từng lần nội kiểm. - Báo cáo và công khai thông tin chất lượng nước sạch đúng theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN

6	Trạm CN KCN Trảng Bàng	Nước dưới đất	44 công ty 478 hộ	2.900 m ³ /ngày đêm	Đầy đủ theo quy định	Đạt theo QCDP 01:2024/TN	03 mẫu	- 1 tháng/lần thông số A - 6 tháng/ lần thông số B	- Có công khai kết quả xét nghiệm nước sạch định kỳ trên trang website công ty. - Thực hiện báo cáo tổng hợp kết quả chất lượng nước sạch hàng quý gửi Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN	- Thực hiện chế độ nội kiểm đúng theo quy định về tần suất, số lượng mẫu và thông số xét nghiệm trong từng lần nội kiểm. - Báo cáo và công khai thông tin chất lượng nước sạch đúng theo quy định tại Thông tư 41/2018/TT-BYT, QCDP 01:2024/TN
---	------------------------	---------------	-------------------	--------------------------------	----------------------	--------------------------	--------	---	--	---



Số: 0261 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00260.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Nhà Máy Nước Tây Ninh, Đường Bời Lời, Phường Ninh Sơn, Thành Phố Tây Ninh,
Tỉnh Tây Ninh- Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh.

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày
02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ
Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,73	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,07 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	1,45 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	18,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,96 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00260.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,83 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	0,0109 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	3,47 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00260.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	11,1 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyến

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0262 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00261.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Số nhà 135, Đường CMT8, Khu phố 3, Phường 1, Thành Phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
- Nhà Máy Nước Tây Ninh - Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh.

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày 02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ

Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,69	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,09 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,02 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	20,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,88 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00261.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,27 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	3,17 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00261.25					
28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	6,88 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyến

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0263 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00262.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Trạm Cấp Nước Châu Thành, Khu Phố 3, Thị Trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành,
Tỉnh Tây Ninh - Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh.

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày
02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ
Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,51	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,10 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	28,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,32 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00262.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,53 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	0,077 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00262.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	0,233 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0264 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 00263.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Số 807, Khu Phố 4, Thị Trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
(Trạm cấp nước Châu Thành-Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh)

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày 02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,58	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,08 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,06 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	30,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00263.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,54 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	0,074 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	<2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00263.25					
28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,150 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0265 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00264.25



VLAT 1.0328
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH**

Địa điểm lấy mẫu : Trạm Cấp Nước Bến Cầu, Số 1251, Đường Nguyễn Trung Trực, Kp. 1, TT. Bến Cầu,
Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh. (Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh)

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày 02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,75	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,11 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	4,76 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	18,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,72 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00264.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,58 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	0,230 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00264.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,075 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	0,471 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyến

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0266 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00265.25



VLAT 1.0328
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Tiệm sửa xe 3 Giỏi, Đường 786, ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh. (Trạm cấp nước Bến Cầu-Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh)

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày 02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,77	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,09 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,09 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	18,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,16 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00265.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,56 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	0,0095 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	0,219 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00265.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,075 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	0,457 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0267 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00266.25



VLAT 1.0328
ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước Gò Dầu, khu phố Tân Bình B, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. (Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh)

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày 02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,96	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,07 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	60,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00266.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,84 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,01 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	0,255 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00266.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	0,194 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCDP 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành.

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyến

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0268 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00267.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Bệnh viện Xuyên Á Gò Dầu, ấp Trâm Vàng 2, xã Thanh Phước, huyện Gò Dầu, tỉnh
Tây Ninh. (Trạm cấp nước Gò Dầu - Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh)

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày
02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ
Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	7,17	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,06 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	20,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,16 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00267.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,63 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	0,057 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00267.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	0,239 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



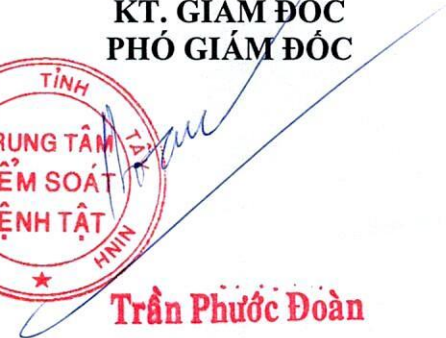
**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**


Ths. Lâm Thị Kim Tuyến

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Trần Phước Đoàn

Số: 0269 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00268.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước Trảng Bàng, đường Nguyễn Văn Khương, khu phố Lộc An, phường
Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. (Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh)

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày
02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ
Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,31	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,13 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,21 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	30,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,16 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00268.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,56 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	0,159 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	2,13 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00268.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	2,07 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	< 0,075 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	0,227 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0270 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00269.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : **NƯỚC SẠCH**

Địa điểm lấy mẫu : Số 24, đường Lãnh Binh Tông, khu phố Lộc An, phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. (Trạm cấp nước Trảng Bàng - Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh)

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày 02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,37	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,12 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,06 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	26,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,48 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00269.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,51 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	0,149 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00269.25					
28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 µg/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	0,238 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0271 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00270.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : Trạm cấp nước KCN Trảng Bàng, đường An Phú Khương, khu phố Suối Sâu, phường
An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. (Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh).

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày
02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ
Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,46	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,08 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,15 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	1,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,24 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00270.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,49 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	<2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Mã số mẫu: 00270.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,050 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.



**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**

Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn

Số: 0272 /KQ-KSBT

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
Mã số mẫu: 00271.25



VLAT 1.0328

ISO/IEC 17025:2017

Tên khách hàng : CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH NĂM 2025

Địa chỉ :

Tên mẫu : NƯỚC SẠCH

Địa điểm lấy mẫu : đường số 7 KCN Trảng Bàng, khu phố Suối Sâu, phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng,
tỉnh Tây Ninh (Trạm cấp nước KCN Trảng Bàng - Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Tây Ninh).

Lượng mẫu : 2,0 lít x 04 bình + 1,0 lít x 02 chai

Ngày lấy mẫu : 02/06/2025

Ngày nhận mẫu : 02/06/2025

Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả.

Tình trạng mẫu : Mẫu còn nguyên niêm phong của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật Tây Ninh, ngày
02/6/2025. Trên tem niêm phong có chữ ký của Bà Biện Phi Vân - đại diện đoàn kiểm tra, chữ ký của Bà Võ
Lữ Thanh Thủy – cán bộ lấy mẫu, chữ ký của Ông Nguyễn Văn Hùng – đại diện đơn vị cấp nước.



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
01	pH	QTTN.HHN.01 (*)	6,67	6,0-8,5	03/06/2025
02	Mùi	SMEWW 2150 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	03/06/2025
03	Vị	SMEWW 2160 B	Không có vị lạ	Không có vị lạ	03/06/2025
04	Độ đục	SMEWW 2130 B-2017	0,06 NTU	≤ 2,0 NTU	04/06/2025
05	Màu sắc	SMEWW 2120 C-2017	0,00 TCU	≤ 15 TCU	04/06/2025
06	Sắt tổng cộng (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	SMEWW 3500 B – Fe B – 2017	0,22 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
07	Độ cứng, tính theo (CaCO ₃)	QTTN.HHN.05 (*)	1,00 mg/L	≤ 300 mg/L	09/06/2025
08	Chỉ số Pecmanganat (O ₂)	TCVN 6186: 1996	0,32 mg/L	≤ 2,0 mg/L	09/06/2025

Mã số mẫu : 00271.25

09	Chì (Pb)	QTTN.HHN.16 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/L	≤ 0,01 mg/L	06/06/2025
10	Arsen (As)	SMEWW 3114 C -2017	0,00 mg/L	≤ 0,01 mg/L	09/06/2025
11	Clo dư	Clo test/ Martini instruments	0,62 mg/L	0,2 - 1,0 mg/L	02/06/2025
12	Amoni (tính theo N)	SMEWW 4500 -NH ₃ B - 2017	0,00 mg/L	≤ 0,3 mg/L	04/06/2025
13	Nitrate (tính theo N)	TCVN 6180: 1996	0,00 mg/L	≤ 2,0 mg/L	04/06/2025
14	Nitrite (tính theo N)	QTTN.HHN.08	0,00 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025
15	Mangan (Mn)	QTTN.HHN.12 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/L	≤ 0,1 mg/L	05/06/2025
16	Kẽm (Zn)	QTTN.HHN.19 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 2,0 mg/L	05/06/2025
17	Đồng (Cu)	QTTN.HHN.18 (*)	Không phát hiện MLOD = 0,030 mg/L	≤ 1,0 mg/L	05/06/2025
18	Bari (Ba)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/L	≤ 0,7 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
19	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B -2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/L	≤ 0,2 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
20	Nickel (Ni)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/L	≤ 0,07 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
21	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3125 B : 2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
22	Cyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN C&E:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,003 mg/L	≤ 0,05 mg/L	04/06/2025- 12/06/2025
23	Atrazine và các dẫn xuất chloro- s-triazine	EPA Method 536:2007(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
24	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B:2023(a)(1)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/L	≤ 30 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
25	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH: 2021 (a) (1)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/L	≤ 20 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
26	Bromodichloro metan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	<2,0 µg/L	≤ 60 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
27	Bromoform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025

Đ/C: Số 4, Nguyễn Văn Rốp, Khu phố 5, Phường 4, thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

BM-QT05.03 BH:02 (25/3/2025)

☎ 0276. 3818 915

Mã số mẫu: 00271.25

28	Cloroform	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 300 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
29	Dibromochlorometan	EPA Method 5021A : 2014; EPA Method 8260 D : 2018 (a) (1)	< 2,0 µg/L	≤ 100 µg/L	04/06/2025- 12/06/2025
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/L	≤ 0,1 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019(a) (1)	Không phát hiện LOD = 0,050 Bq/L	≤ 1,0 Bq/L	04/06/2025- 12/06/2025
32	<i>E.coli</i>	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
33	Coliforms tổng số	TCVN 6187 – 1:2019 (*) (ISO 9308-1 : 2014)	0 CFU/100 mL	< 3 CFU/100 mL	03/06/2025
34	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881 : 2011 (*) (ISO 16266 : 2006)	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025
35	<i>Staphylococcus aureus</i>	SMEWW 9213B – 2017	0 CFU /100 mL	< 1 CFU/100 mL	03/06/2025

Nhận xét: Mẫu **NƯỚC SẠCH** có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01:2024/TN do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành

Ghi chú:

- (*), (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- (1) Phép thử do Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện.
- MLOD, LOD: ngưỡng phát hiện của phương pháp.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.

**TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM-
KIỂM NGHIỆM THUỐC,
MỸ PHẨM, THỰC PHẨM.**



Ths. Lâm Thị Kim Tuyền

Tây Ninh, ngày 13 tháng 6 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Phước Đoàn